

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC
Cho quý 04/2021 kết thúc ngày 31/12/2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,505,801,723,859	1,398,873,625,830
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	01	5,292,489,616	1,750,480,521
111	Tiền		5,292,489,616	1,750,480,521
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1,305,190,160,600	1,197,510,402,963
121	Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,305,190,160,600	1,197,510,402,963
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		135,431,515,075	141,582,897,357
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	02	9,787,233,157	13,324,361,994
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	03	26,941,125,777	32,171,951,014
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		10,000,000	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	05	102,290,296,557	99,683,724,765
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3,597,140,416)	(3,597,140,416)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	Hàng tồn kho	06	49,190,818,767	47,973,337,135
141	Hàng tồn kho		49,190,818,767	47,973,337,135
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		10,696,739,801	10,056,507,854
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		223,287,212	99,380,280
152	Thuế GTGT được khấu trừ		9,977,679,269	9,461,354,254
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	495,773,320	495,773,320
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		307,499,898,555	310,457,594,346
210	Các khoản phải thu dài hạn		95,464,845,364	95,967,845,364
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	Phải thu dài hạn khác	05	95,464,845,364	95,967,845,364
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	Tài sản cố định		60,365,025,134	62,310,621,775
221	Tài sản cố định hữu hình	08	11,740,858,381	12,407,924,802
222	Nguyên giá		33,315,935,092	33,315,935,092
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(21,575,076,711)	(20,908,010,290)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-

227	Tài sản cố định vô hình	09	48,624,166,753	49,902,696,973
228	Nguyên giá		56,374,580,642	56,374,580,642
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7,750,413,889)	(6,471,883,669)
230	Bất động sản đầu tư	10	11,596,527,914	11,801,188,646
231	Nguyên giá		13,984,236,454	13,984,236,454
232	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,387,708,540)	(2,183,047,808)
240	Tài sản dở dang dài hạn	07	137,055,301,770	137,033,819,952
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		137,055,301,770	137,033,819,952
250	Đầu tư tài chính dài hạn	04	3,000,000,000	3,000,000,000
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3,000,000,000	3,000,000,000
254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		18,198,373	344,118,609
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	18,198,373	344,118,609
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,813,301,622,414	1,709,331,220,176

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1,320,820,274,592	1,217,464,781,370
310	Nợ ngắn hạn		1,245,092,756,479	1,137,530,173,257
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	6,579,399,833	11,283,364,834
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	31,800,671,807	31,672,778,773
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	12,040,401,042	21,678,288,326
314	Phải trả người lao động		1,467,727,658	1,614,581,333
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1,148,934,704	3,964,835,871
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	-	
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	967,917,708,566	474,675,229,683
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	223,928,971,279	592,432,152,847
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi		208,941,590	208,941,590
323	Quỹ bình ổn giá		-	
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	
330	Nợ dài hạn		75,727,518,113	79,934,608,113
331	Phải trả người bán dài hạn		-	
332	Người mua trả tiền trước dài hạn		-	
333	Chi phí phải trả dài hạn		-	
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	
335	Phải trả nội bộ dài hạn		-	
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	
337	Phải trả dài hạn khác	18	-	
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		75,727,518,113	79,934,608,113
339	Trái phiếu chuyển đổi			
340	Cổ phiếu ưu đãi			
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	Dự phòng phải trả dài hạn			
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	492,481,347,822	491,866,438,806
410	Vốn chủ sở hữu		492,481,347,822	491,866,438,806
411	Vốn góp của chủ sở hữu		454,071,610,000	454,071,610,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		454,071,610,000	454,071,610,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	Thặng dư vốn cổ phần		1,000,000,000	1,000,000,000
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển		2,773,035,995	2,773,035,995

419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34,636,701,827	34,021,792,811
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	34,021,792,811	9,035,132,713
421b	LNST chưa phân phối năm nay	614,909,016	24,986,660,098
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
431	Nguồn kinh phí	-	-
432	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1,813,301,622,414	1,709,331,220,176

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng

Lã Thị Vương Quý

Tổng Giám đốc




Phùng Hoài Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 04 năm 2021

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 04.2021	Quý 04.2020	Lũy kế đến quý 04/2021	Lũy kế đến quý 04.2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	730,818,529	27,245,842,507	9,395,724,202	113,006,117,557
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	84,441,539	-	381,104,958	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	03	646,376,990	27,245,842,507	9,014,619,244	113,006,117,557
11	4. Giá vốn hàng bán	04	1,180,897,960	20,041,854,424	11,346,158,509	100,826,607,712
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(534,520,970)	7,203,988,083	(2,331,539,265)	12,179,509,845
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	05	11,971,798,682	38,024,851,956	56,609,280,031	70,664,629,095
22	7. Chi phí tài chính	06	8,319,454,732	10,968,323,680	41,635,890,653	33,225,533,335
-	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		8,319,454,732	10,707,909,305	41,635,890,653	32,965,118,960
25	8. Chi phí bán hàng	07	84,278,000	6,903,563	113,420,327	1,008,658,278
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	08	2,914,109,568	4,307,840,451	10,893,245,104	15,822,521,188
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		119,435,412	29,945,772,345	1,635,184,682	32,787,426,144
31	11. Thu nhập khác	09	-	129,732,536	-	226,458,744
32	12. Chi phí khác	10	43,459,129	81,284,288	1,020,275,666	590,666,555
40	13. Lợi nhuận khác		(43,459,129)	48,448,248	(1,020,275,666)	(364,207,811)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		75,976,283	29,994,220,593	614,909,016	32,423,218,333
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	5,998,844,119	-	6,484,643,667
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		75,976,283	23,995,376,474	614,909,016	25,938,574,666

Kế toán trưởng



Lê Thị Vương Quý

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phùng Hoài Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4,922,960,623	120,777,384,109
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6,253,411,885)	(183,644,002,216)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,043,534,467)	(6,407,755,925)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(40,957,187,058)	(32,748,777,578)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2,823,611,486)	(514,550,795)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		301,917,852,745	714,795,939,766
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(169,309,796,037)	(285,805,456,953)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		84,453,272,435	326,452,780,408
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,194,331,681,208)	(1,296,359,814,585)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,900,055,015,928	1,187,757,672,983
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		705,723,334,720	(108,602,141,602)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		557,384,687,748	859,504,153,088
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,343,362,534,680)	(1,077,255,049,002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(785,977,846,932)	(217,750,895,914)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		4,198,760,223	99,742,892
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,093,742,673	2,391,008,820
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13,280)	(9,952)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	5,292,489,616	2,490,741,760

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lã Thị Vương Quý

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phùng Hoài Ngọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2021

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực có tên giao dịch là Electricity Investment-Service Trade Joint Stock Company và tên viết tắt là ECIinvest được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007426 ngày 30 tháng 7 năm 2007 và thay đổi lần thứ 8 vào ngày 16 tháng 07 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4 Nguyễn Siêu, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007426 được thay đổi lần thứ 2 vào ngày 30/06/2009 là 841.000.000.000 VND. Vốn thực góp được phản ánh trong khoản mục Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Mã số 411 tại thời điểm 30/09/2020 là 454.071.610.000 VND tương đương với 45.407.164 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, khách sạn và dịch vụ lữ hành.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, kho bãi;
- Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản; tư vấn đầu thầu;
- Cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh dịch vụ vui chơi (không hoạt động tại trụ sở)
- Đại lý bảo hiểm, đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý bán vé máy bay;
- Bán buôn sắt, thép, kim loại khác (trừ mua bán vàng miếng);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính : Không

6. Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Số 4, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM	Kinh doanh bất động sản; Cho thuê xe du lịch.
Khách sạn Du lịch Điện lực	Số 5/11, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM	Kinh doanh dịch vụ khách sạn.
Khách sạn Du lịch Điện lực Vũng Tàu	Số 147 Phan Chu Trinh, phường 12, TP Vũng Tàu	Kinh doanh dịch vụ khách sạn.
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực - Sàn Giao dịch BĐS Ngôi nhà Tương Lai	Số 25 - 25A Tăng Bạt Hổ, quận Bình Thạnh, TP. HCM	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực - Chi nhánh Hà Nội	Số 89 Giang Văn Minh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Hoạt động theo ủy quyền của Doanh nghiệp

Công ty có các công ty con sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP TMDV Xuất Nhập Khẩu và Du lịch Cuộc sống Việt	Số 4, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM	Du lịch, đại lý vé máy bay, tàu lửa, booking phòng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính riêng của Công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : không áp dụng

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền : không áp dụng

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : tiền gửi có kỳ hạn <12 tháng và các khoản cho vay.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, trích lập dự phòng với tỷ lệ :

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo

- giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

a. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

+ Máy móc thiết bị	08 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	07 - 10 năm

b. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính: Nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Bất động sản đầu tư được tính trích khấu hao như tài sản cố định của công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

a. Đối với BBC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát:

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn kinh doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

b. Đối với BBC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BBC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BBC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BBC. Tỷ lệ phân chia kết quả hợp tác kinh doanh được quy định trong từng hợp đồng cụ thể sau khi các bên thực hiện nghĩa vụ của BBC với Ngân sách Nhà nước.

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm : Chi phí trước hoạt động; Công cụ dụng cụ, chi phí sử dụng cho nhiều chu kỳ kinh doanh.
- Chi phí trả trước được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để phân bổ hợp lý.
- Chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- + Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
- + Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- + Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty không đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Công ty không ghi nhận nợ phải trả thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính :

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Công ty không phát sinh Dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Công ty không phát sinh Doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

a. *Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:*

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Tại công ty chỉ phát sinh nghiệp vụ ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu.

b. *Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:*

Tại công ty không phát sinh nghiệp vụ đánh giá lại tài sản.

c. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:*

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong công ty năm 2016 được thực hiện theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài Chính ban hành.

d. *Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

a. *Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Công ty thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện" và sẽ ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

b. *Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Công ty không phát sinh doanh thu hợp đồng xây dựng.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm theo nguyên tắc:

- + Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ này.
- + Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ sau.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung có định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Người có liên quan

- Người có liên quan là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:
- Công ty mẹ, người quản lý công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý đó đối với công ty con trong nhóm công ty;
 - Công ty con đối với công ty mẹ trong nhóm công ty;
 - Người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua cơ quan quản lý doanh nghiệp;
 - Người quản lý doanh nghiệp;
 - Vợ, chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý công ty hoặc của thành viên, cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối;
 - Cá nhân được ủy quyền đại diện cho những người, công ty quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 17 Điều 4 Luật Doanh nghiệp
 - Doanh nghiệp trong đó những người, công ty quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và h khoản 17 Điều 4 Luật Doanh nghiệp có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của các cơ quan quản lý ở doanh nghiệp đó;
 - Nhóm người thỏa thuận cùng phối hợp để đầu tư phần vốn góp, cổ phần hoặc lợi ích ở công ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của công ty.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) được phân loại là nợ dài hạn.

ĐVT : VND

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Tiền và các khoản tương đương tiền :	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt tại quỹ (*)	63,450,144	26,921,403
Tiền gửi ngân hàng (**)	5,229,039,472	1,723,559,118
Các khoản tương đương tiền (***)	-	-
Tổng	5,292,489,616	1,750,480,521

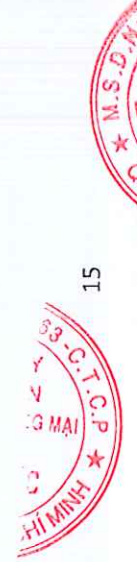
Phải thu của khách hàng	31/12/2021	01/01/2021
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình 585	534,620,500	534,620,500
Công Ty Cổ Phần Giải Pháp Thanh Toán Điện Lực Và Viễn Thông	4,641,234,805	4,080,000,000
Công Ty Cổ phần Khách Sạn Bến Du Thuyền	1,209,771,854	1,867,017,654
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	9,586,000	1,063,754,000
Công ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Thuận Phát	278,583,055	
Các đối tượng khác	3,113,436,943	5,778,969,840
Tổng	9,787,233,157	13,324,361,994

Trả trước cho người bán	31/12/2021	01/01/2021
<i>Ngắn hạn</i>		
Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam	611,748,436	611,748,436
Huỳnh Phước Gia	2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Đầu tư Phú Lợi	16,790,610,574	16,790,610,574
Công ty Cổ phần CMA Việt Nam (phí nhập khẩu)		6,058,795,600
Công ty Cổ phần Du Lịch Mekong Leisure	3,186,719,121	3,314,252,546
Công ty Cổ phần Hàng Không Vietjet	62,089,284	743,540,486
Văn phòng bán vé hãng hàng không Nok Airlines Public co.ltd tại Tphcm	666,380,000	
Các đối tượng khác	3,623,578,362	2,653,003,372
Tổng	26,941,125,777	32,171,951,014

Tạm ứng chi phí quản lý dự án - Dự án Khu nhà vườn Côn Khương và Dự án Khách sạn tỉnh Ninh Thuận

ĐVT: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
4. Các khoản đầu tư tài chính				
4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>				
- Ngân hàng Nông nghiệp-PTNT Chi nhánh Đồng Đa	86,300,000,000	86,300,000,000	350,358,661,941	350,358,661,941
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam-Chi nhánh Hà Nội	56,000,000,000	56,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000
- Ngân hàng Nông nghiệp-PTNT Chi nhánh 11	30,300,000,000	30,300,000,000	56,000,000,000	56,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín			131,358,661,941	131,358,661,941
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Hội Sở			150,000,000,000	150,000,000,000
<i>Trái phiếu</i>				
<i>Các khoản đầu tư khác</i>				
Công ty CP Giải pháp Thanh toán Điện lực và Viễn Thông	1,188,890,160,600	1,188,890,160,600	847,151,741,022	847,151,741,022
Cộng	1,305,190,160,600	1,305,190,160,600	1,197,510,402,963	1,197,510,402,963
4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
<i>Đầu tư vào công ty con</i>				
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>				
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện lực Việt Nam	3,000,000,000	3,000,000,000		3,000,000,000
(sở hữu 2% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 17,4% vốn thực góp)				
Cộng	3,000,000,000	3,000,000,000	-	3,000,000,000



5. Phải thu khác

Khoản mục	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	102,290,296,557	-	99,683,724,765	-
- Tạm ứng	15,278,245,703		50,997,132,050	
- Ký cược, ký quỹ	554,500,000		46,500,000	
- Phải thu khác (*)	86,457,550,854		48,637,408,925	
- Phải trả khác BHXH			2,683,790	
b. Dài hạn (**)	95,464,845,364	-	95,967,845,364	-
- Ký cược, ký quỹ	2,512,000		505,512,000	
- Phải thu khác (**)	95,462,333,364		95,462,333,364	
Tổng	197,755,141,921	-	195,651,570,129	-

(*) Chi tiết phải thu khác ngắn hạn bao gồm :

Tại ngày:	31/12/2021	01/01/2021
Ông Trương Văn Huy	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty TNHH TMDV PTN	4,618,596,910	4,618,596,910
Công ty TNHH Nam Long	628,037,690	628,037,690
Công ty CP Giải pháp thanh toán điện lực và Viễn Thông (Ecpay)	65,692,303,381	38,036,091,752
Công ty CP Công nghệ và Thiết bị Điện Hà Nội	5,788,980,822	
Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Thịnh Phát	267,142,466	267,142,466
Các khoản phải thu khác	8,462,489,585	4,087,540,107
Cộng	86,457,550,854	48,637,408,925

(**) Chi tiết phải thu khác dài hạn bao gồm :

Tại ngày:	31/12/2021	01/01/2021
Ban Quản lý kinh tế Phú Quốc	12,772,280,000	12,772,280,000
HTX Nuôi trồng thủy sản Hà Quang	29,308,601,421	29,308,601,421
Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Thuận Phát	48,631,451,943	48,631,451,943
Công ty CP Tư vấn thiết kế Kiến trúc và Xây dựng Đại Sảnh	750,000,000	750,000,000
HTX Nông nghiệp Bến Thành	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Tiến Hiệp Phát	3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	95,462,333,364	95,462,333,364

6. Hàng tồn kho

Khoản mục	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	-		-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở	-		-	
- Hàng hóa	20,186,352,979		18,968,871,347	
- Hàng hóa bất động sản	29,004,465,788		29,004,465,788	
Tổng	49,190,818,767	-	47,973,337,135	-

(*) Dự án Chung cư cao tầng An Dương Vương Điện lực. Tại thời điểm 31/03/2021 tồn kho: 6 căn hộ và 3 sản thương mại

7. Tài sản dở dang dài hạn

Khoản mục

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
b. Xây dựng cơ bản dở dang				
- Xây dựng cơ bản	137,055,301,770	137,055,301,770	137,033,819,952	137,033,819,952.00
- Sửa chữa	-	-	-	-
Cộng	137,055,301,770	137,055,301,770	137,033,819,952	137,033,819,952.00

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

Tại ngày:	31/12/2021	01/01/2021
- Dự án Cồn Khương	31,182,268,473	31,182,268,473.00
- Dự án Bãi Thơm-Phú Quốc	1,349,032,554	1,349,032,554.00
- Dự án KSDL Đà Lạt- Lâm Đồng	183,523,176	183,523,176.00
- Dự án làng vườn và du lịch sinh thái huyện Cù Chi (13ha)	5,640,301,337	5,640,301,337.00
- Dự án làng nghề hoa- cây cảnh- cá kiếng huyện Cù Chi (36 ha)	2,988,269,091	2,988,269,091.00
- Dự án khách sạn Điện Lực Phan Rang-Ninh Thuận	22,907,511,844	22,907,511,844.00
- Nhà máy điện mặt trời xã Cam Phước Tây-Nha Trang	376,471,081	376,471,081.00
- Nhà máy điện mặt trời xã Phước Hữu-tỉnh Ninh Thuận	19,546,639	19,546,639.00
- Dự án Thiên Đường nước Cần Thơ	3,850,670,818	3,847,370,818.00
- Cải tạo nâng cấp Khách sạn Vũng Tàu	68,557,706,757	68,539,524,939.00
Cộng	137,055,301,770	137,033,819,952.00

ĐVT : VND

8. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>Số dư đầu năm</i>	25,138,898,618	535,988,000	6,885,072,076	755,976,398	33,315,935,092
- Mua trong năm		-			
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối năm</i>	25,138,898,618	535,988,000	6,885,072,076	755,976,398	33,315,935,092
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	12,806,565,875	481,986,850	6,863,481,167	755,976,398	20,908,010,290
- Khấu hao trong kỳ	610,374,012	35,101,500	21,590,909		667,066,421
<i>Số dư cuối năm</i>	13,416,939,887	517,088,350	6,885,072,076	755,976,398	21,575,076,711
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	12,332,332,743	54,001,150	21,590,909	-	12,407,924,802
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	11,721,958,731	18,899,650	-	-	11,740,858,381

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 6.735.401.698 đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý : 0

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	55,888,730,642	-	-	485,850,000	56,374,580,642
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	55,888,730,642	-	-	485,850,000	56,374,580,642
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6,010,674,798	-	-	461,208,871	6,471,883,669
- Khấu hao trong năm	1,265,405,220			13,125,000	1,278,530,220
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	7,276,080,018	-	-	474,333,871	7,750,413,889
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	49,878,055,844	-	-	24,641,129	49,902,696,973
- Tại ngày cuối năm	48,612,650,624	-	-	11,516,129	48,624,166,753

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số 147-Phan Chu Trinh-P.2-TP. Vũng Tàu đã thế chấp làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty CP Giải pháp thanh toán Điện lực và Viễn Thông.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 407.100.000 đ

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không



10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	13,984,236,454	-	-	13,984,236,454
- Nhà và quyền sử dụng đất	13,984,236,454	-	-	13,984,236,454
Giá trị hao mòn lũy kế	2,183,047,808	153,495,549	-	2,336,543,357
- Nhà và quyền sử dụng đất	2,183,047,808	204,660,732	-	2,387,708,540
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	11,801,188,646	-	-	11,647,693,097
- Nhà và quyền sử dụng đất	11,801,188,646	-	-	11,596,527,914
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối quý của bất động sản đầu tư để dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 25-25A Tăng Bạt Hồ-Q. Bình Thạnh đã thế chấp làm tài sản đảm bảo cho khoản vay.

11. Chi phí trả trước

<i>a. Ngắn hạn</i>	31/12/2021	01/01/2021
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	267,819,533	99,380,280
- Chi phí sửa chữa	180,026,373	8,582,575
- Các khoản khác	87,793,160	90,797,705
<i>b. Dài hạn</i>	18,198,373	344,118,609
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	18,198,373	344,118,609
Tổng	286,017,906	443,498,889

ĐVT : VND

12. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn				
Ngân hàng Nông nghiệp-PTNT Chi nhánh Đồng Đa (1)	223,928,971,279	223,928,971,279	592,432,152,847	592,432,152,847
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín-Chi nhánh Bắc Sài Gòn (2)	108,880,000,000	108,880,000,000	27,588,000,000	27,588,000,000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam-Chi nhánh Hà Nội (3)			159,811,486,578	159,811,486,578
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Hội Sở	34,777,346,367	34,777,346,367	24,684,391,149	24,684,391,149
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM-Chi nhánh Phú Nhuận	271,624,912	271,624,912	300,000,000,000	300,000,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp-PTNT Chi nhánh 11	80,000,000,000	80,000,000,000	348,275,120	348,275,120
b. Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín-CN Bắc Sài Gòn (2)	75,727,518,113	75,727,518,113	79,934,608,113	79,934,608,113
Cộng	299,656,489,392	299,656,489,392	672,366,760,960	672,366,760,960

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số CBSG.HDĐT.26210920 ngày 24/09/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 225.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020;
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;

(2) Hợp đồng tín dụng số 26/2020/HỆTDHMDP-PN ngày 08/10/2020

- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Hội sở
- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND;
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 đến 2021;

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 32819/20MN/HĐTĐ ngày 23/10/2020

- Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM-Chi nhánh Phú Nhuận
- Hạn mức tín dụng: 400.000.000 VND;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020;
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;

với các điều

- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;

ĐVT : VND

13. Phải trả người bán

Khoản mục	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Tổng Công ty Xây Dựng số 1	536,731,647	536,731,647	536,731,647	536,731,647
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị điện Hà Nội	2,724,060,773	2,724,060,773	4,724,060,773	4,724,060,773
Công ty Cổ phần Khách Sạn Bến Du Thuyền	1,304,251,300	1,304,251,300	1,304,251,300	1,304,251,300
Công ty TNHH Hồ Phi Long		-	640,519,000	640,519,000
Công ty Cổ phần TMDV Quảng cáo và Du lịch Ngọc Việt			555,317,000	555,317,000
Công ty TNHH P.N.R	36,500,414	36,500,414	375,344,284	375,344,284
Công ty TNHH Đầu tư NN Thuận Phát	389,400,000	389,400,000		
Các đối tượng khác	1,665,749,482	1,665,749,482	3,147,140,830	3,147,140,830
Tổng	6,656,693,616	6,656,693,616	11,283,364,834	11,283,364,834

14. Người mua trả tiền trước

Khoản mục	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Sản xuất thương mại Phú Lợi	4,550,760,002	4,550,760,002	4,550,760,002	4,550,760,002
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PTN	362,542,392	362,542,392	362,542,392	362,542,392
CÔNG TY TNHH MẠNH ĐIỆN PHÚ QUỐC	780,000,000	780,000,000	790,000,000	790,000,000
KHÁCH HÀNG MUA CĂN HỘ PERIDOT	4,030,532,400	4,030,532,400	4,030,532,400	4,030,532,400
Công ty CP Công nghệ và Thiết bị Điện Hà Nội	19,759,200,000	19,759,200,000	19,759,200,000	19,759,200,000
Trả trước cho các đối tượng khác	2,317,637,013	2,317,637,013	2,179,743,979	2,179,743,979
Tổng	31,800,671,807	31,800,671,807	31,672,778,773	31,672,778,773

15. Thuế và các khoản phải nộp

ĐVT : VND

a. Phải nộp	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp		31/12/2021
			trong kỳ		
- Thuế Giá trị gia tăng	8,334,968,365	824,301,554	8,422,226,916		741,964,731
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8,711,235,871	298,823,277	2,823,611,486		6,186,447,662
- Thuế thu nhập cá nhân	626,056,209	163,883,667	344,707,988		445,231,888
- Tiền thuê đất	4,006,027,881	660,728,880			4,666,756,761
- Thuế môn bài	-	8.000,000	8.000,000		-
- Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	-	-	-		-
Cộng	21,678,288,326	1,955,737,378	11,598,546,390		12,040,401,042
b. Phải thu	01/01/2021	Tăng	Giảm	31/12/2021	
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	493,718,232			493,718,232	
- Thuế thu nhập cá nhân	2,055,088			2,055,088	
Cộng	495,773,320	-	-	495,773,320	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



ĐVT : VND

	31/12/2021	01/01/2021
16. Chi phí phải trả		
<i>a. Ngắn hạn</i>		
- Trích trước chi phí lãi vay	1,148,934,704	3,964,835,871
- Chi phí lô gỗ (kho bãi +phí nhập khẩu)		557,291,320
Chi phí khác	1,148,934,704	3,250,000,000
<i>b. Dài hạn</i>	-	-
Tổng	1,148,934,704	3,964,835,871
17. Doanh thu chưa thực hiện		
Doanh thu từ hoạt động cho thuê tài sản	-	-
Tổng	-	-
18. Các khoản phải trả phải nộp khác		
<i>Ngắn hạn</i>		
- Kinh phí công đoàn	106,604,777	79,642,436
- Bảo hiểm xã hội	30,056,726	118,869
- Bảo hiểm y tế	5,387,805	
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,647,290	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	41,000,000	41,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	967,733,011,968	474,554,468,378
Tổng	967,917,708,566	474,675,229,683
(*) Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm :		
<i>Tại ngày</i>		
Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn	46,971,350,815	46,971,350,815
Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Thuận Phát	437,450,005,767	393,115,800,025
Cổ đông góp vốn đợt 3 và 4	4,823,884,590	4,823,884,590
Tạm giữ 2% phí bảo trì căn hộ Peridot do khách hàng nộp	894,889,947	894,889,947
Chi cổ tức năm 2010	813,546,638	814,086,638
Chi cổ tức năm 2016	6,574,843,960	6,801,628,480
Tổng Công ty TNHH Miền Nam-TNHH	2,225,707,898	1,448,375,946
Ông Trần Ngọc Thắng	6,650,000,000	6,650,000,000
Công ty Cổ phần Khách Sạn Bến Du Thuyền	10,636,870,672	10,636,870,672
Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghệ TMDV Hòa Bình	42,000,000,000	
Công ty CP Giải Pháp Thanh toán Điện lực và Viễn Thông	828,991,724	
Thù lao HĐQT	2,006,666,622	
Khách lẻ	36,474,717,216	
Các khoản phải trả phải nộp khác	369,381,536,119	2,397,581,265
Cộng	967,733,011,968	474,554,468,378

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lãi chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	304,071,610,000	1,000,000,000	2,773,035,995	-	9,035,132,713	316,879,778,708
- Tăng vốn trong năm trước	150,000,000,000					150,000,000,000
- Lãi trong năm trước					24,986,660,098	24,986,660,098
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Phân phối lợi nhuận trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước / Số dư đầu năm nay	454,071,610,000	1,000,000,000	2,773,035,995	-	34,021,792,811	491,866,438,806
- Tăng vốn trong kỳ báo cáo						
- Lãi trong trong kỳ báo cáo					614,909,016	614,909,016
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ báo cáo						
- Lỗ trong kỳ báo cáo						
- Phân phối lợi nhuận trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ báo cáo	454,071,610,000	1,000,000,000	2,773,035,995	-	34,636,701,827	492,481,347,822

	31/12/2021	01/01/2021
19.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu		
- Vốn góp của Công ty Mẹ		
- Vốn góp của chủ sở hữu (*)	841,000,000,000	841,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Tổng	841,000,000,000	841,000,000,000
(*) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu :		
Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn (20,29%)	92,120,640,000	92,120,640,000
Công ty CP Công nghệ và Thiết Bị Điện Hà Nội (33.03%)	150,000,000,000	150,000,000,000
Các cổ đông khác	211,950,970,000	211,950,970,000
Cộng	454,071,610,000	454,071,610,000
19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	454,071,610,000	454,071,610,000
+ Vốn góp đầu năm	454,071,610,000	304,071,610,000
+ Vốn góp tăng trong năm		150,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	454,071,610,000	454,071,610,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
19.4 Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	84,100,000	84,100,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	45,407,161	45,407,161
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	45,407,161	45,407,161
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND / cổ phần		
20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
Nợ khó đòi đã xử lý		
- Nguyễn Duy Phương	66,000,000	66,000,000
- Đỗ Minh Sơn	10,000,000	10,000,000
- Nguyễn Văn Đầu	9,232,003	9,232,003
- Công ty TNHH Kiến trúc và Xây dựng Trà Khúc	4,000,000	4,000,000
- Điện lực Hóc Môn	6,971,538	6,971,538
- Đối tượng khác	9,018,708	9,018,708
Cộng	105,222,249	105,222,249
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh		
	Lũy kế đến quý	Lũy kế đến quý
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	04.2021	04.2020
- Doanh thu bán hàng hóa	9,395,724,202	113,006,117,557
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		
Tổng	9,395,724,202	113,006,117,557
	Lũy kế đến quý	Lũy kế đến quý
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	04.2021	04.2020
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
Tổng	-	-
	Lũy kế đến quý	Lũy kế đến quý
3 Giá vốn hàng bán	04.2021	04.2020
- Giá vốn bán hàng hóa	11,346,158,509	100,826,607,712
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác		
Tổng	11,346,158,509	100,826,607,712

	Lũy kế đến quý 04.2021	Lũy kế đến quý 04.2020
4 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,739,524,319	14,841,707,354
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	51,869,755,712	55,749,222,463
- Lãi chênh lệch tỷ giá		73,699,278
Tổng	56,609,280,031	70,664,629,095
5 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	41,635,890,653	32,959,462,212
- Phân chia lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh		239,396,963
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		26,674,160
Tổng	41,635,890,653	33,225,533,335
6. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,666,666
Chi phí bằng tiền khác	113,420,327	1,006,991,612
Tổng	113,420,327	1,008,658,278
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4,166,815,351	7,493,926,137
Chi phí vật liệu quản lý	343,123,032	796,346,757
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,296,535,620	1,311,623,978
Thuế, phí và lệ phí	668,728,880	686,235,539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,460,666,447	1,462,929,436
Chi phí bằng tiền khác	2,957,375,774	4,071,459,336
Tổng	10,893,245,104	15,822,521,183
8. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ		25,074,446
- Phạt vi phạm hợp đồng		128,710,000
- Chiết khấu doanh số, hoa hồng nhận được		
- Các khoản khác		72,674,298
Tổng	-	226,458,744
9. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại tài sản cố định và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		20,093,797
- Bồi thường do vi phạm hợp đồng		9,458,103
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	767,577,004	
- Các khoản khác	252,698,662	561,114,655
Tổng	1,020,275,666	590,666,555

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lã Thị Vương Quý

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hoài Ngọc